

1. Câu điều kiện (conditional sentences)

Đây là một trong những loại câu không chỉ phổ biến trong đề thi mà còn được sử dụng rất nhiều trong cuộc sống hằng ngày, vì vậy các bạn nên học kĩ và nắm chắc kiến thức phần này.

Câu điều kiện gồm có 5 loại:

- Dạng 0:

Usage: Chỉ những sự thật **hiển nhiên, chân lý**.

Form: If + S + V(s/es), S + V(s/es).

Eg: If you heat ice, it melts

- Dạng 1:

Usage: Sự việc có thật có thể **xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai**.

Form: If + S + V(present), S + will + V(inf)

Eg: If I have some free time, I will go to the party.

- Dạng 2:

Usage: chỉ một sự việc **không có thật ở hiện tại**.

Form: If + S + V(past)/were(tobe), S + would + V(inf)

Eg: – If I ate black pudding, I would have a stomach ache.

- If I were you, I would not fall for her.

- Dạng 3:

Usage: Chỉ một sự việc **không có thật trong quá khứ**.

Form: If + S + had + V(P2), S + would have + V(P2)

Eg: If I had come to the party, I would have met John Legend.

- Dạng mix (32;23):

- **Mix 2,3:**

Usage: chỉ một hành động xảy ra hay không xảy ra nhưng lưu lại kết quả ở hiện tại.

Form: If + S + had + V(P2), S + would have + V(P2)

Eg: If I had not ate ice cream last night, I would not had a sore throat now.

- **Mix 3,2:**

Usage: Chỉ một sự việc xảy ra trong quá khứ, kết quả trái với quá khứ

Form: If + S + V(past), S + would + have + V(P2)

Eg: If he didn't go to the party, he wouldn't have met his wife.

2. Câu bị động

Câu bị động là những câu có chủ ngữ **bị tác động** bởi những người, vật khác. Loại câu này đặc biệt hay được sử dụng trong văn viết, những [bài luận](#). Mình sẽ chia nhỏ các viết câu bị động thành các bước cho các bạn dễ theo dõi nhé.

B1, Chuyển tân ngữ chủ động thành chủ ngữ bị động:

Eg: My sister cleans **the dish**.

=> **The dish** is cleaned by my sister.

B2, Chia lại động từ:

Trong câu bị động các bạn phải chia động từ cho thể bị động.

Eg: Linh eats chicken every day.

=> Chicken is eaten by Linh every day.

B3, Chuyển chủ ngữ chủ động thành tân ngữ bị động.

Eg: I have cooked dinner.

=> The dinner has been cooked by me.

Note: Những đại từ như: me, you, someone, somebody,... có thể được lược bỏ.

B4, Vị trí của trạng ngữ:

- Trạng từ/trạng ngữ **chỉ nơi chốn đứng trước by**:

Eg: He has found the clothes under the table.

=> The clothes has been found under the table.

- Trạng từ/trạng ngữ **chỉ thời gian đứng sau by**:

Eg: I ate chicken for lunch yesterday.

=> The chicken had been eaten for lunch yesterday.

3. Các thì (tenses)

A. Hiện tại:

- **Hiện tại đơn (simple present):**

Usage:

- Chỉ một **sự thật hiển nhiên**, một **chân lý đúng**.
- Diễn tả **1 thói quen**, một **hành động thường xảy ra** ở hiện tại.
- Để nói lên **khả năng của một người**
- Nói về **một dự định trong tương lai**.
- Câu khẳng định:

Form: S + V(s/es)....

S + is/are/am...

Eg: She goes to school everyday.

He is the smartest student in the class.

- Câu phủ định:

Form: S + do/does + not + V

S + is/are/am + not + V

Eg: She doesn't like strawberry jam.

- Câu nghi vấn:

Form: Do/does + S + V...

Is/are/am + S...

Eg: Does he like dog?

Am I fat?

Note: — Chủ ngữ số ít và đại từ " He, she, it" thì đi với "is".

- Chủ ngữ số nhiều và đại từ " You, we, they" thì đi với "are".
- Đại từ "I" thì đi với "am".
- **Hiện tại tiếp diễn (present continuous):**

Usage:

- Diễn tả hành động đang diễn ra và kéo dài trong hiện tại.
- Dùng để đề nghị, cảnh báo, mệnh lệnh.
- Thì này còn diễn tả 1 hành động xảy ra lặp đi lặp lại dùng với phó từ "**always**".
- Dùng để diễn tả một hành động sắp xảy ra trong tương lai theo kế hoạch đã định trước
- Diễn tả sự không hài lòng hoặc phàn nàn về việc gì đó khi trong câu có "**always**".
- Câu khẳng định:

Form: **S + be (am/ is/ are) + V_ing + O**

Eg: He is working in a grocery store.

- Câu phủ định:

Form: **S+ BE + NOT + V_ing + O**

Eg: She is not living in USA

- Câu nghi vấn:

Form: **BE + S+ V_ing + O**

Eg: Is she living in UK?

- **Hiện tại hoàn thành (present perfect**

Usage:

- Diễn tả một hành động **diễn ra ngay trong khoảng khắc nói**.
- Nói về một hành động trong tương lai đã được lên kế hoạch.
- Câu khẳng định:

Form: S + is/are/am + V_ing

Eg: She is studying.

- Câu phủ định:

Form: S + is/are/am + not + V_ing...

Eg: He isn't going to the concert.

- Câu nghi vấn:

Form: Is/are/am + S + V_ing...

Eg: Is she riding a bike?

- **Hiện tại hoàn thành tiếp diễn (present perfect continuous):**

Usage:

- Nói về một hành động xảy ra trong quá khứ không rõ thời điểm.
- Nói về một hành động bắt đầu xảy ra trong quá khứ kéo dài đến hiện tại.
- Âm chỉ một kinh nghiệm cho tới thời điểm hiện tại.
- Câu khẳng định:

Form: S + have/has + V(ed/P2)...

Eg: I have learn Spanish for 3 months.

- Câu phủ định:

Form: S + have/has + not + V(ed/P2)

Eg: Sam hasn't ate lunch yet.

- Câu nghi vấn:

Form: Have/has + S + V(ed/P2)

Eg: Have you ever been to Australia?

B. Quá khứ:

- **Quá khứ đơn (Past simple):**

Usage:

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc vào khoảng thời gian cụ thể trong quá khứ.
- Câu khẳng định:

Form: **S + V(past)**

Eg: She studied English at 8 a.m yesterday.

- Câu phủ định:

Form: **S + did + not + V(inf) + O**

Eg: She did not go to the party.

- Câu nghi vấn:

Form: **Did + S + V(inf) + O**

Eg: Did she go to Chu Van An high school?

- **Quá khứ hoàn thành (Past perfect):**

Usage:

- Diễn tả một hành động đã xảy ra, hoàn thành trước một hành động khác trong quá khứ.
- Câu khẳng định:

Form: **S + had + V(ed/P2) + O**

Eg: She had gone home before her mother.

- Câu phủ định:

Form: **S + had+ not + V(ed/P2) + O**

Eg: She had not came by the time I was there.

- Câu nghi vấn:

Form: **Had +S + V(ed/P2)+ O ?**

Eg: Had she came by the time the boss left?

- **Quá khứ tiếp diễn (Past continuos):**

Usage:

- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ.
- Dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra thì một hành động khác xen vào Hành động đang xảy ra chia thì quá khứ tiếp diễn, hành động xen vào chia thì quá khứ đơn.
- Câu khẳng định:

Form: **S + was/were + V_ing + O**

Eg: She was singing along with her teacher.

- Câu phủ định:

Form: **S + wasn't/weren't+ V-ing + O**

Eg: They weren't listening to the music.

- Câu nghi vấn:

Form : **Was/Were + S+ V-ing + O?**

Eg: Was she watching the TV?

- **Quá khứ hoàn thành tiếp diễn (Past perfect continuos):**

Usage:

- Nói về một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một hành động khác trong quá khứ.
- Dùng để chỉ một hành động xảy ra kéo dài liên tục trước một thời điểm được xác định trong quá khứ.
- Câu khẳng định:

Form: **S + had + been + V-ing + O**

Eg: She had been running for an hour before I finished the meal.

- Câu phủ định:

Form: **S + had+ not + been + V-ing**

Eg: She hadn't been playing game alone.

- Câu nghi vấn:

Form: **Had + S + been + V-ing ?**

Eg: Had she been writing that letter for 5 hours?

C. Tương lai:

- **Tương lai đơn (Future simple):**

Usage:

- Diễn tả dự định nhất thời xảy ra ngay tại lúc nói.
- Nói về một dự đoán không có căn cứ.
- Khi muốn yêu cầu, đề nghị.
- Câu khẳng định:

Form: **S + shall/will + V(Inf) + O**

Eg: I will go to the Vietnamese restaurant with you.

- Câu phủ định:

Form: **S + shall/will + not + V(Inf) + O**

Eg: He won't come to the party.

- Câu nghi vấn:

Form: **Shall/will+S + V(Inf) + O ?**

Eg: Shall I buy a new car?

- **Tương lai hoàn thành (Future perfect):**

Usage:

- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một thời điểm xác định trong tương lai.
- Dùng để nói về một hành động hoàn thành trước một hành động khác trong tương lai.
- Câu khẳng định:

Form: **S + shall/will + have + V(ed/P2)**

Eg: I will have my clothes done by 5p.m tomorrow.

- Câu phủ định:

Form: **S + shall/will + not + have + V(ed/P2)**

Eg: She will not done her homework before the teacher come tomorrow.

- Câu nghi vấn:

Form: **Shall/Will+ S + have + V(ed/P2)**

Eg: Will I have my bike fixed before midnight?

- **Tương lai tiếp diễn (future continuous):**

Usage:

- Dùng để nói về một hành động xảy ra trong tương lai tại thời điểm xác định.
- Dùng nói về một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có hành động khác chen vào.
- Câu khẳng định:

Form: **S + shall/will + be + V-ing+ O**

Eg: Me and my friend will be going to the cinema at 6p.m tomorrow.

- Câu phủ định:

Form: **S + shall/will + not + be + V-ing**

Eg: When her dad come home for dinner, she will not being at home.

- Câu nghi vấn:

Form: **Shall/Will+S + be + V-ing ?**

Eg: Will she be studying when I come home?

- **Tương lai hoàn thành tiếp diễn (Future perfect continuos):**

Usage:

- Dùng để nói về sự việc, hành động diễn ra trong quá khứ tiếp diễn liên tục đến tương lai với thời gian nhất định.
- Câu khẳng định:

Form: **S + shall/will + have been + V-ing + O**

Eg: I will have been working in this company for ten years by the end of this year.

- Câu phủ định:

Form: **S + shall/will not/ won't + have + been + V-ing**

Eg: I will not playing with the kids tomorrow.

- Câu nghi vấn:

Form: **Shall/Will + S+ have been + V-ing + O ?**

Eg: Will you have been studying this subject for a year by the end of this month?